

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2026/DS- PT

Ngày: 29/01/2026

*V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản
do người chết để lại”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Chung.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng

Bà Nguyễn Thị Hằng

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Yến Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Bà Nguyễn Thị Kim Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 29/01/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 497/2025/DS-PT ngày 22/12/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2025/DS-ST ngày 11/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 4-Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2025/QĐ-PT ngày 09/01/2026; giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Ông Trần Văn B, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn ĐN, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh) (có mặt).

2. Đồng bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn ĐN, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn N, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh) (có mặt).

+ Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn ĐN, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn N, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh) (có mặt).

Ông D, chị L ủy quyền cho anh Dương Ngô G, sinh năm 1983, địa chỉ: Số 329, đường L1, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh. (Có mặt)

+ Ông Phạm Văn T, sinh năm 1953; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn ĐN, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn N, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh) (vắng)

mặt).

+ Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1989; quê quán: Tổ dân phố N, thị trấn ĐN, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn N, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh); nơi ở: Số 29, ngõ 333, đường Tân Thụ, tổ 4, phường Tây Thịnh, quận Tân Trạng, thành phố Tân Bắc, Đài Loan (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn ĐN, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh) (Có mặt).

* Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn là ông Trần Văn B trình bày:*

Ông và vợ chồng ông D, bà T3 có mối quan hệ quen biết. Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2013, ông có cho ông D, bà T3 vay tổng cộng là 04 lần tiền, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 28/02/2011, ông cho ông D và bà T3 vay số tiền là 15.000.000 đồng. Khi vay tiền có lập Biên nhận vay tiền và ông D, bà T3 cùng ký nhận, mục đích ông D và bà T3 vay số tiền này của ông là để mục đích làm ăn kinh tế. Hai bên thỏa thuận miệng với nhau là lãi suất là 2%/ tháng và khi nào ông cần thì ông sẽ báo cho ông D, bà T3 trước 1 tháng để ông, bà chuẩn bị tiền trả cho ông.

Lần 2: Ngày 30/12/2011, ông cho ông D và bà T3 vay số tiền là 28.000.000 đồng. Khi vay tiền có lập Biên nhận vay tiền và ông D, bà T3 cùng ký nhận, mục đích ông D và bà T3 vay số tiền này của ông là để mục đích làm ăn kinh tế. Hai bên thỏa thuận miệng với nhau là lãi suất là 2%/ tháng và khi nào ông cần thì ông sẽ báo cho ông D, bà T3 trước 1 tháng để ông, bà chuẩn bị tiền trả cho ông.

Lần 3: Ngày 30/7/2012, ông cho ông D và bà T3 vay số tiền là 40.000.000 đồng. Khi vay tiền có lập Biên nhận vay tiền và lần này chỉ có bà T3 ký nhận, mục đích bà T3 vay số tiền này của ông là để mục đích làm ăn kinh tế. Hai bên thỏa thuận miệng với nhau là lãi suất là 2%/ tháng và khi nào ông cần thì ông sẽ báo cho bà T3 trước 1 tháng để bà chuẩn bị tiền trả cho ông.

Lần 4: Ngày 12/6/2013, ông có đưa cho bà T3 số tiền là 65.000.000 đồng. Lần này là do bà T3 có nói với ông là bà T3 có thể xin cho ông làm công việc bảo vệ tại Ngân hàng đầu tư và phát triển, chi nhánh tại Lục Nam. Bà T3 hẹn với ông là 01 tháng sau, tức ngày 12/7/2013 mà bà T3 không xin được việc cho ông thì bà T3 sẽ hoàn trả lại ông số tiền 65.000.000 đồng này. Do ông tin tưởng bà T3 sẽ xin được việc cho ông nên ông đồng ý với thỏa thuận đó và đã giao cho bà T3 số tiền 65.000.000 đồng. Giữa ông và bà T3 có lập Giấy nhận tiền, bà T3 và ông cùng ký nhận.

Ông xác định, ông D và bà T3 vay tiền của ông vào ngày 28/02/2011 và ngày 30/12/2011 với tổng số tiền 43.000.000 đồng là nợ chung của ông D và bà T3, ông bà vay tiền của ông là để làm ăn kinh tế gia đình và cùng ký nhận nợ với ông. Còn lần vay ngày 30/7/2012 và ngày 12/6/2013 với tổng số tiền là

105.000.000 đồng là do một mình bà T3 vay, vì ông D không ký nhận nợ nên ông không có tài liệu gì chứng minh. Tất cả những lần ông cho ông D, bà T3 vay đều là tiền của riêng ông, một mình ông đứng ra cho vay, không liên quan đến vợ ông.

Từ năm 2012 đến nay, ông đã đòi rất nhiều lần nhưng ông D, bà T3 không trả cho ông được đồng tiền gốc và tiền lãi nào. Năm 2020, bà T3 chết, sau khi bà T3 chết thì ông đã yêu cầu ông D phải trả ông số tiền trên nhiều lần nhưng ông D không trả, ông đã khởi kiện đến Tòa án nhưng sau đó lại rút đơn để cho ông D thu xếp tự trả tiền cho ông nhưng đến nay ông D không trả cho ông đồng nào.

Nay, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 4 – Bắc Ninh buộc một mình ông D phải trả cho một mình ông $\frac{1}{2}$ số nợ chung với bà T3 là 21.500.000 đồng (trong tổng số 43.000.000 đồng nợ chung) và buộc ông Nguyễn Văn D phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do bà T3 chết để lại, cụ thể ông D phải trả cho ông số tiền là 126.500.000 đồng tiền gốc bà T3 đã vay như trên. Bởi vì, hiện nay toàn bộ tài sản chung của ông D và bà T3 là do ông D quản lý và sử dụng. Hàng thừa kế thứ nhất của bà T3 là ông T và chị O, chị L không liên quan đến các tài sản này. Ông T là bố đẻ của bà T3 không ở cùng bà T3 và không liên quan đến tài sản của bà T3 từ khi bà T3 kết hôn với ông D, hiện nay ông T tuổi đã cao nên không có khả năng về kinh tế. Còn chị O thì lấy chồng ở Đài Loan đã nhiều năm nay cũng không liên quan đến tài sản chung của ông D, bà T3; chị L cũng đã lấy chồng và có gia đình riêng từ nhiều năm nay và cũng không liên quan đến tài sản chung của ông D, bà T3.

Ông xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà T3 gồm có ông Phạm Văn T, ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị O và chị Nguyễn Thị L. Ngoài ra, bà T3 không người con chung, con riêng, con nuôi nào khác.

+ Đối với tiền lãi thì ông đề nghị như sau:

Đối với tổng số tiền 43.000.000 đồng mà ông D và bà T3 vay của ông vào ngày 28/02/2011 và ngày 30/12/2011 thì ông tự nguyện yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/8/2025 là 13 năm 08 tháng chẵn, mức lãi suất ông đề nghị giải quyết là 0,75%/ tháng.

Đối với số tiền 40.000.000 đồng bà T3 vay của ông vào ngày 30/7/2012, ông tự nguyện yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 01/8/2012 đến hết ngày 30/8/2025 là 13 năm 01 tháng chẵn, mức lãi suất ông đề nghị giải quyết là 0,75%/ tháng.

Đối với số tiền 65.000.000 đồng ông đưa cho bà T3 để xin việc cho ông là không phải bà T3 vay của ông, vì vậy ông không yêu cầu lãi suất.

- Tại lời khai ngày 12/8/2025, ông Trần Văn B có ý kiến như sau: Ông khởi kiện ông Nguyễn Văn D về việc ông buộc Nguyễn Văn D phải trả cho ông toàn bộ số tiền nợ gốc là 148.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật (trong đó có nợ chung của ông D và bà T3, có nợ riêng của bà T3).

Tuy nhiên, do bà T3 đã chết từ năm 2020, khi khởi kiện ông chỉ buộc một mình ông D phải thực hiện nghĩa vụ cả phần của bà T3 vì ông D và bà T3 là vợ chồng và số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông D và bà T3. Hơn nữa bố đẻ bà T3 và các con của ông D và bà T3 cũng không liên quan đến việc ông D và bà T3 vay tiền của ông. Nhưng quá trình giải quyết vụ án ông D không thừa nhận số tiền đã nợ ông, di sản thừa kế của bà T3 để lại vẫn chưa được các hàng thừa kế phân chia và hàng thừa kế thứ nhất của bà T3 không đồng ý thực hiện

nghĩa vụ về tài sản mà bà T3 để lại nhưng cũng không từ chối về quyền tài sản đối với di sản thừa kế của bà T3. Vì vậy, ông đề nghị được thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

+ Buộc ông Nguyễn Văn D phải trả cho ông số tiền nợ gốc là 21.500.000 đồng và lãi suất là 0,75% kể từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/8/2025.

+ Buộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T3 gồm cụ Phạm Văn T, ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị O và chị Nguyễn Thị L phải cùng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà bà T3 để lại đó là trả lại cho ông tổng số tiền nợ gốc là 126.500.000 đồng.

Về lãi suất thì ông đề nghị như sau: Đối với số tiền nợ gốc là 21.500.000 đồng ông đề nghị tính lãi suất là 0,75% kể từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/8/2025; Đối với số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng ông đề nghị tính lãi suất là 0,75% kể từ ngày 01/8/2012 đến hết ngày 30/8/2025; đối với số tiền 65.000.000 đồng thì ông tự nguyện không yêu cầu lãi suất. Ngoài ra ông đề nghị Tòa án tuyên buộc trả lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật cho đến khi hoàn trả ông đủ số tiền nợ gốc là 148.000.000 đồng.

Từ việc thay đổi yêu cầu khởi kiện như trên thì ông đề nghị Tòa án thay đổi tư cách tham gia tố tụng trong vụ án của ông Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị O từ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thành bị đơn.

Ngoài ra, ông Trần Văn B không có yêu cầu nào khác.

** Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn là ông Nguyễn Văn D trình bày:*

Ngày 28/02/2011 và ngày 30/12/2011 giữa ông Trần Văn B và vợ chồng ông có ký giấy Biên nhận vay tiền ngày 28/02/2011 về việc vợ chồng ông có vay của ông B số tiền 15.000.000 đồng và giấy Biên nhận vay tiền ngày 30/12/2011 đối với số tiền 28.000.000 đồng. Số tiền vay này là có thật và vợ chồng ông cùng ký nhận, chữ ký của vợ chồng ông tại giấy Biên nhận vay tiền ngày 28/02/2011 và ngày 30/12/2011 là đúng. Tuy nhiên, theo ông nhớ thì khi vợ chồng ông ký hai tờ giấy vay tiền này là ông B đưa cho vợ chồng ông ký vào tờ giấy đánh máy hoàn toàn, chỉ có phần chữ ký là vợ chồng ông viết tay. Nay ông xác nhận lại chữ ký tại 02 giấy biên nhận này không phải là chữ ký của ông.

Khi ký giấy vay tiền ngày 28/02/2011 đối với số tiền 15.000.000 đồng thì vợ chồng ông có thể chấp cho ông B 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nông nghiệp) bản gốc đã được UBND huyện Lục Nam cấp số N 816077 ngày 03/9/1999 mang tên hộ ông Nguyễn Văn D đối với 1.026m² đất nông nghiệp có địa chỉ tại xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (nay là thị trấn ĐN, huyện Lục Nam).

Nay ông B khởi kiện ông đối với số tiền này thì ông giữ nguyên phản tố là buộc ông B, bà T2 phải có trách nhiệm trả lại cho ông 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nông nghiệp) bản gốc đã được UBND huyện Lục Nam cấp số N 816077 ngày 03/9/1999 mang tên hộ ông Nguyễn Văn D như trên.

Đối với Giấy nhận tiền ngày 12/6/2013 giữa bà T3 và ông B và giấy Biên nhận vay tiền ngày 30/7/2012 giữa bà T3 và ông B thì ông xác định không liên quan đến ông, bà T3 cũng không mang số tiền nào khác về để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và ông cũng xác định không có việc bà T3 ký giấy biên nhận ngày 12/6/2013 và ngày 30/7/2012. Ông xác nhận chữ ký của bà T3 tại 02 Giấy vay tiền này là không đúng.

Ông và bà T3 là vợ chồng, quá trình chung sống ông bà có tài sản chung như sau: diện tích đất là hơn 600m² (gồm cả đất ở và đất vườn) tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 49 đã được UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 103025 ngày 18/6/2010 mang tên ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị T3, thửa đất có địa chỉ tại thôn N, xã Tiên Hưng (nay là tổ dân phố N, thị trấn ĐN), huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang và toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Sau đó ông đã bán 200m² và hiện nay còn hơn 400m², diện tích cụ thể ông sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Nguồn gốc thửa đất này của gia đình ông là do bố mẹ ông để lại từ trước, đến năm 2010 thì vợ chồng ông làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản gắn liền với đất bao gồm: 01 ngôi nhà trần, 1 tầng có diện tích hơn 140m² xây dựng năm 2022 (sau khi bà T3 đã mất, bà T3 mất năm 2020) và tường bao, sân thềm, cổng làm cùng thời gian khi làm nhà. Nguồn tiền để xây dựng lên các công trình này là do con gái tôi Nguyễn Thị O cho ông để làm nhà chứ không có tiền của ông và bà T3.

Ông xác định toàn bộ nguồn gốc tài sản chung này là không có công sức của ông và bà T3. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án quá trình giải quyết vụ án xem xét và đánh giá để đảm bảo quyền lợi cho ông.

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn D không có ý kiến nào khác.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị L trình bày:*

Bản thân chị trước đây không hề biết việc bố, mẹ chị có vay nợ tiền của ông Trần Văn B, chị đi lấy chồng từ những năm 2009. Đến khi ông B khởi kiện bố chị đến Tòa án nhân dân huyện Lục Nam thì chị mới được bố chị nói lại cho biết sự việc. Chị xác định bản thân chị không liên quan đến toàn bộ sự việc vay tiền này. Tuy nhiên, bản thân chị có ý kiến như sau:

Đối với Giấy nhận tiền ngày 12/6/2013 giữa bà T3 và ông B và giấy Biên nhận vay tiền ngày 30/7/2012 giữa bà T3 và ông B thì chị xác định là không có việc mẹ chị vay tiền của ông B như vậy.

Đối với Biên nhận vay tiền ngày 28/02/2011 và ngày 30/12/2011 giữa ông B và bố mẹ chị thì bố chị có thừa nhận là đúng chữ ký của bố mẹ chị và có sự việc vay tiền như vậy. Tuy nhiên theo bố chị nói thì bố chị nhớ thì khi ký hai giấy vay tiền này là ông B đưa cho bố mẹ chị ký vào tờ giấy đánh máy hoàn toàn, chỉ có phần chữ ký là bố mẹ chị viết tay.

Chị có ý kiến về khối tài sản chung của bố mẹ chị thì chị có ý kiến như sau:

Quá trình chung sống bố mẹ chị có tài sản chung như sau: diện tích đất là hơn 600m² (gồm cả đất ở và đất vườn) tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 49 đã được UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 103025 ngày 18/6/2010 mang tên ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị T3, thửa đất có địa chỉ tại thôn N, xã Tiên Hưng (nay là tổ dân phố N, thị trấn ĐN), huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang và toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Sau đó bố mẹ chị đã bán 200m² và hiện nay còn hơn 400m². Nguồn gốc thửa đất này của gia đình chị là do ông bà nội chị để lại từ trước, đến năm 2010 thì bố mẹ chị làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản gắn liền với đất bao gồm: 01 ngôi nhà trần, 1 tầng có diện tích hơn 140m² xây dựng năm 2022 (sau khi bà T3 đã mất, bà T3 mất năm 2020) và tường bao, sân thềm, cổng làm cùng thời gian khi làm nhà. Nguồn tiền để xây dựng lên các công trình này là do chị gái chị Nguyễn Thị O cho bố để làm nhà chứ không có tiền của bố mẹ chị. Bản thân chị cũng không có đóng góp gì vào khối tài sản chung này.

Chị xác định toàn bộ nguồn gốc tài sản chung này là không có công sức của bố mẹ chị. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án quá trình giải quyết vụ án xem xét và đánh giá để đảm bảo quyền lợi cho bố chị.

Ngoài ra, chị Nguyễn Thị L không còn ý kiến nào khác.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị O trình bày:*

Chị là con gái của bà Phạm Thị T3 và ông Nguyễn Văn D. Hiện tại chị đang làm việc và sinh sống tại Đài Loan theo địa chỉ số 29, ngõ 333, đường Tân Thụ, tổ 4, phường Tây Thịnh, quận Tân Trạng, thành phố Tân Bắc, Đài Loan.

Chị mới về Việt Nam từ ngày 01/8/2025, đến ngày 15/8/2025 này chị lại sang Đài Loan. Đối với vụ án tranh chấp giữa ông Trần Văn B và ông Nguyễn Văn D tôi có ý kiến như sau:

Bản thân chị trước đây không hề biết việc bố, mẹ chị có vay nợ tiền của ông Trần Văn B, chị đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan từ những năm 2007. Đến năm 2022 chị mới được biết ông B khởi kiện bố chị đến Tòa án nhân dân huyện Lục Nam thì chị mới được bố chị nói lại cho biết sự việc. Khi còn sống thì mẹ chị cũng không nói chuyện cho chị được biết việc vay nợ của những ai. Chị xác định bản thân chị không liên quan đến toàn bộ sự việc vay tiền này. Nên chị không đồng ý trả nợ cho mẹ chị, chị từ chối việc trả nợ thay cho mẹ chị. Còn đối với tài sản là di sản thừa kế của mẹ chị thì chị đồng ý nhận theo quy định của pháp luật.

Chị có ý kiến về khối tài sản chung của bố mẹ chị thì chị có ý kiến như sau:

Quá trình chung sống bố mẹ chị có tài sản chung như sau: diện tích đất là hơn 600m² (gồm cả đất ở và đất vườn) tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 49 đã được UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 103025 ngày 18/6/2010 mang tên ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị T3, thửa đất có địa chỉ tại thôn N, xã Tiên Hưng (nay là thôn N, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh và toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Tuy nhiên, tài sản này là của hộ gia đình gồm có ông nội chị (ông nội chị mất năm 2010), bố chị, mẹ chị và 2 chị em chị.

Sau đó bố mẹ chị đã bán 200m² và hiện nay còn hơn 400m². Nguồn gốc thửa đất này của gia đình chị là do ông bà nội chị để lại từ trước, đến năm 2010 thì bố mẹ chị làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản gắn liền với đất bao gồm: 01 ngôi nhà trần, 1 tầng có diện tích hơn 140m² xây dựng năm 2022 (sau khi bà T3 đã mất, bà T3 mất năm 2020) và tường bao, sân thềm, cổng làm cùng thời gian khi làm nhà. Nguồn tiền để xây dựng lên các công trình này là do chị cho bố để làm nhà chứ không có tiền của bố mẹ chị. Em gái chị là chị L cũng không có đóng góp gì vào khối tài sản chung này.

Toàn bộ tài sản này gia đình chị chưa thực hiện việc phân chia di sản thừa kế và cũng chưa có thỏa thuận về việc phân chia thừa kế di sản của mẹ chị.

Chị xác định toàn bộ nguồn gốc tài sản chung này là không có công sức của bố mẹ chị. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án quá trình giải quyết vụ án xem xét và đánh giá để đảm bảo quyền lợi cho bố chị.

Ngoài ra, chị Nguyễn Thị O không còn ý kiến nào khác.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T trình bày:*

Ông là bố đẻ của bà Phạm Thị T3, việc vay mượn giữa ông B và bà T3, ông D như nào thì ông không được biết, ông cũng không liên quan đến sự việc này, ông D và bà T3 cũng không nói gì với ông và ông cũng không ở cùng ông D và bà T3 nên cũng không nắm được sự việc. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, ông Phạm Văn T không còn ý kiến nào khác.

**** Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập một số tài liệu, chứng cứ như sau:***

- *Tại biên bản làm việc, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lục Nam cung cấp:* Ông Nguyễn Văn D là chủ sử dụng 01 thửa đất đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn D, cụ thể: diện tích 608m², địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn ĐN, huyện Lục Nam, có số vào sổ 01133 ngày 01/12/2000 theo quyết định số 632/QĐ-UB, theo bản đồ địa chính hiện nay thửa đất thuộc tờ bản đồ 49, thửa số 135.

Ngày 18/6/2010, ông D đã bán một phần thửa đất cho ông Lê Hoài Nam và bà Hoàng Thị Tuyết. UBND huyện Lục Nam đã có quyết định về việc chỉnh lý biến động số 1588 để cấp đổi Giấy chứng nhận cho ông D, bà T3 diện tích sau khi chuyển nhượng là 577,5m². Ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị T3 đã được UBND huyện Lục Nam cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 103025 ngày 18/6/2010 đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 49 có diện tích là 577,5m² (trong đó: đất ở là 200m², đất vườn là 377,5m²).

- *Tại biên bản xác minh, ông Trần Văn Chiến, chức vụ: Cán bộ địa chính xã Lục Nam trình bày:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1966 có địa chỉ tại tổ dân phố N, thị trấn ĐN, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Lục Nam) là chủ sử dụng 01 thửa đất đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn D, cụ thể: diện tích 608m², địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố N, thị trấn ĐN, huyện Lục Nam, Bắc Giang (nay là TDP N, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh), có số vào sổ 01133 ngày 01/12/2000 theo quyết định số 632/QĐ-UB. Theo bản đồ địa chính hiện nay thửa đất thuộc tờ bản đồ 49, thửa số 135.

Ngày 18/6/2010, ông D đã chuyển nhượng một phần thửa đất này, UBND huyện Lục Nam đã có quyết định về việc chỉnh lý biến động số 1585 để cấp đổi Giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị T3 (vợ ông D), diện tích sau khi chuyển nhượng là 577,5m² (trong đó: đất ở là 200m², đất vườn là 377,5m²) là thửa đất số 135, tờ bản đồ số 49.

**** Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn đề nghị xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.***

- *Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2025 như sau:*

+ Hội đồng tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản gồm: Thửa đất có diện tích 475m² (trong đó: đất ở là 97,5m², đất vườn là 377,5m²) đã được

UBND huyện Lục Nam cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 103025 ngày 18/6/2010 đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 49 mang tên ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T3, địa chỉ tại tổ dân phố N, thị trấn ĐN, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Thửa đất có cách cạnh tiếp giáp như sau: phía Nam giáp đường bê tông của thôn; phía Tây giáp thửa đất nhà ông Hiệp, bà Lan; phía Đông giáp thửa đất nhà ông Ngạn, bà Xuyên; phía Bắc giáp với thửa đất ao của gia đình.

+ Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 3, loại 2 dạng mái Nhật có diện tích $142m^2$, xây dựng năm 2022; 01 sân lát gạch lá nem, lát năm 2022 có diện tích $90m^2$; ngoài ra còn 02 trụ cổng, cánh cổng lắp năm 2022 nhưng các đương sự không đề nghị xem xét, thẩm định.

- *Kết quả định giá tài sản ngày 14/5/2025 như sau:*

+ Đối với thửa đất có diện tích $475m^2$ (trong đó: đất ở là $97,5m^2$, đất vườn là $377,5m^2$) đã được UBND huyện Lục Nam cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 103025 ngày 18/6/2020 đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 49 mang tên ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T3, địa chỉ tại tổ dân phố N, thị trấn ĐN, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang thì xác định thửa đất thuộc vị trí ngõ xóm còn lại.

Căn cứ Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 quy định về bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thì giá trị thửa đất được quy định như sau: Giá đất ở là 3.000.000 đồng/ m^2 ; giá đất vườn là 60.000 đồng/ m^2 .

Sau khi tham khảo giá trị tại vị trí tương đồng ở thời điểm hiện tại thì xác định giá như sau: Giá đất ở là 7.000.000 đồng/ m^2 ; giá đất vườn là 500.000 đồng/ m^2 .

+ Đối với tài sản trên đất: 01 ngôi nhà cấp 3, loại 2 dạng mái Nhật có diện tích $142m^2$, xây dựng năm 2022 sau khi khấu hao thì giá trị còn lại là 645.390.000 đồng; 01 sân lát gạch lá nem, lát năm 2022 có diện tích $90m^2$ sau khi khấu hao thì giá trị còn lại là 10.080.000; ngoài ra còn 02 trụ cổng, cánh cổng lắp năm 2022 nhưng các đương sự không đề nghị định giá tài sản.

* Ngày 22/5/2025, ông Nguyễn Văn D nộp đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn B phải trả lại cho ông Nguyễn Văn D 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 816077 ngày 03/9/1999.

* Ngày 04 tháng 6 năm 2025, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

* Ngày 04 tháng 6 năm 2025, ông Nguyễn Văn D làm đơn đề nghị giám định chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị T3 tại Biên nhận vay tiền ngày 30 tháng 7 năm 2012; Giấy nhận tiền ngày 12 tháng 6 năm 2013; Biên nhận vay tiền ngày 28 tháng 02 năm 2011 và Biên nhận vay tiền ngày 30 tháng 12 năm 2011.

* Tại Kết luận giám định số 1194/KL-KTHS ngày 20/6/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận:

“1. Chữ ký dạng chữ viết, chữ viết có nội dung “Dân- Nguyễn Văn D” dưới mục “Chồng” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn D trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M5) ***là do cùng một người ký, viết ra***”.

2. Chữ ký dạng chữ viết, chữ viết có nội dung “T3- Phạm Thị T3” dưới mục “Vợ”, “Người nhận” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A4) so với chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Thị T3 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M6, M7, M8) ***là do cùng một người ký, viết ra***”.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 49/2025/DS-ST 11/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 4 –Bắc Ninh đã quyết định:

Căn cứ: Điều 463, khoản 1 Điều 466; Điều 468 và Điều 469, Điều 615 Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 147, Điều 150, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B:

+ Buộc ông Nguyễn Văn D phải trả cho một mình ông Trần Văn B tổng số tiền là 37.768.500 đồng.

+ Buộc những người là hàng thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị T3 gồm ông Phạm Văn T, ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị O và chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại.

Cụ thể buộc ông Phạm Văn T, ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị O và chị Nguyễn Thị L, mỗi người phải trả cho ông Trần Văn B số tiền là 37.300.450 đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D đối với ông Trần Văn B về việc buộc ông Trần Văn B phải trả lại cho ông Nguyễn Văn D 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 816077 ngày 03/9/1999.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/9/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị L kháng cáo đề nghị sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 49/2025/DS-ST 11/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 4 –Bắc Ninh; Xem xét, xác định lại tính xác thực của Giấy biên nhận vay tiền ngày 03/7/2012 và Giấy nhận tiền ngày 12/6/2013, làm rõ việc bà Phạm Thị T3 có thực sự vay số tiền 40.000.000 đồng ngày 03/7/2012 và nhận số tiền 65.000.000 đồng ngày 12/6/2013 từ ông Trần Văn B hay không; Xác định phần di sản của bà T3 để lại đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất có diện tích 475m2 đã được UBND huyện Lục Nam cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 103025 ngày 18/6/2010 đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 49 mang tên ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị T3; Xác định lại giá trị di sản thực tế của bà Phạm Thị T3 sau khi đã khấu trừ các khoản viện phí, chi phí hợp lý cho việc mai táng và các khoản nợ mà những người thừa kế của bà T3 đã thanh toán thay cho bà T3. Đối với phần di sản của bà T3 sau khi trừ đi các khoản chi phí hợp lý trên, còn lại bao nhiêu sẽ được thanh toán cho khoản nợ của nguyên đơn (ông Trần Văn Bộ).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Giang đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bị đơn kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xem xét lại tính xác thực của giấy vay tiền 40.000.000 và 65.000.000đ, xác định lại phần di sản do người chết để lại đối với thửa đất, xác định lại giá trị di sản của bà T3 sau khi trừ các khoản chi phí hợp lý. Tòa sơ thẩm chỉ căn cứ vào giấy biên nhận tiền để kết luận bà T3 có vay tiền của ông B. Tuy nhiên các thành viên trong gia đình bà T3 không biết và không được bà T3 thông báo việc này. Trên giấy vay tiền năm 2012, 2013 là chữ ký của bà T3 nhưng nội dung không đúng thực tế. Bà T3 chỉ làm nông không có mối quan hệ để xin việc cho ông B. Tòa sơ thẩm xác định di sản của bà T3 để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là không đúng, thửa đất này được cấp lần đầu cho hộ gia đình (thời điểm đó có 5 thành viên) do đó đây là quyền sử dụng chung của cả hộ gia đình. Việc tòa án sơ thẩm xác định tổng giá trị tài sản bà T3 để lại là 435.000.000đ là chưa hợp lý, cần khấu trừ các khoản chi phí theo thứ tự ưu tiên thanh toán mà BLDS quy định.

Nguyên đơn ông Trần Văn B không đồng ý với kháng cáo của bị đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 không đồng ý với kháng cáo của bị đơn.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Ninh phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi Nghị án, thẩm phán, Thư ký và HĐXX thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục tố tụng đảm bảo quy định của BLTTDS.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 01 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông D, chị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 49/2025/DS-ST 11/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 –Bắc Ninh.

Án phí DSPT: Ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị L kháng cáo trong thời hạn luật định nên xác định kháng cáo là hợp lệ.

[1.2] Ông Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị O đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Tòa án xét xử vắng mặt ông T, chị O là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về việc buộc ông Nguyễn Văn D phải trả cho ông số tiền nợ gốc là 21.500.000 đồng và lãi suất là 0,75% kể từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/8/2025 và buộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T3 gồm cụ Phạm Văn T, ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị O và chị Nguyễn Thị L phải cùng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà bà T3 để lại đó là trả lại cho ông tổng số tiền nợ gốc là 126.500.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy:

[2.2.1] Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là bản gốc *Biên nhận vay tiền ngày 28/2/2011, ngày 30/12/2011, Biên nhận vay tiền ngày 30/7/2012, Giấy nhận tiền ngày 12/6/2013* đã xuất trình cho Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, ban đầu ông D xác nhận chữ ký, chữ viết của ông tại 02 giấy Biên nhận vay tiền ngày 28/02/2011 và ngày 30/12/2011 là đúng chữ ký, chữ viết của ông, còn chữ ký, chữ viết của bà T3 tại 04 giấy còn lại là không đúng. Sau đó ông D thay đổi lời khai và cho rằng tất cả chữ ký, chữ viết của ông và bà T3 tại 04 Giấy biên nhận đó đều không đúng và ông đã yêu cầu Tòa án cho giám định chữ ký, chữ viết của ông và bà T3 tại 04 Giấy biên nhận mà ông B cung cấp. Tại Kết luận giám định số 1194/KL-KTHS ngày 20/6/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận:

+ Chữ ký dạng chữ viết, chữ viết có nội dung “Dân- Nguyễn Văn D” dưới mục “Chồng” tại Biên nhận vay tiền ngày 28/02/2011 và ngày 30/12/2011 so với mẫu chữ viết mẫu cần so sánh là do cùng một người ký, viết ra”.

+ Chữ ký dạng chữ viết, chữ viết có nội dung “T3- Phạm Thị T3” dưới mục “Vợ”, “Người nhận” tại Biên nhận vay tiền các ngày 28/02/2011, ngày 30/12/2011, ngày 03/7/2012 và Giấy nhận tiền ngày 12/6/2013 so với mẫu chữ viết mẫu cần so sánh là do cùng một người ký, viết ra”.

Như vậy, có căn cứ xác định ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị T3 là người trực tiếp viết và ký vào Biên nhận vay tiền các ngày 28/02/2011, ngày 30/12/2011 và bà Phạm Thị T3 là người trực tiếp ký vào Biên nhận vay tiền ngày 30/7/2012, Giấy nhận tiền ngày 12/6/2013. Mặc dù ông D xác nhận chỉ vay của ông B 15.000.000 đồng theo Biên nhận vay tiền ngày 28/02/2011 nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh cũng như không có tài liệu chứng cứ chứng minh ông bị cưỡng ép, lừa dối khi ký kết Biên nhận vay tiền ngày 30/12/2011. Do đó, có căn cứ xác định: giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn D, bà Phạm Thị T3 có xác lập hợp đồng vay tài sản ngày 28/02/2011, số tiền vay là 15.000.000đ và hợp đồng vay tài sản ngày 30/12/2011, số tiền vay là 28.000.000đ; giữa ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị T3 có xác lập hợp đồng vay tài sản ngày 30/7/2012 và ngày 12/6/2013. Xét thấy, khi ký giấy vay tiền các bên đều có đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự. Nội dung giấy vay tiền không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Theo nội dung của giấy vay tiền này do các bên xác lập thể hiện thì đây là khoản vay không kỳ hạn được quy định tại Điều 478 Bộ luật Dân sự 2005.

[2.2.2] Về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

Đối với Biên nhận vay tiền các ngày 28/02/2011, ngày 30/12/2011 do ông Nguyễn Văn D, bà Phạm Thị T3 cùng trực tiếp ký nên **xác định đây là khoản nợ chung của ông D và bà T3**. Ông B xác định ông D, bà T3 chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Phía ông D không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc đã trả nợ cho ông B theo các giấy vay tiền trên. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ông Nguyễn Văn D, bà Phạm Thị T3 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản tiền ông B cho vay, ông B và vợ là bà Nguyễn Thị T2 xác định là tiền riêng của ông B cho ông D, bà T3 vay, đến nay bà không có yêu cầu gì. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn D phải có trách nhiệm trả cho Nguyễn Văn B $\frac{1}{2}$ số tiền gốc còn nợ của khoản vay ngày ngày 28/02/2011, ngày 30/12/2011 cụ thể là 21.500.000 đồng là có căn cứ phù quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Đối với Biên nhận vay tiền ngày 30/7/2012, Giấy nhận tiền ngày 12/6/2013 do bà Phạm Thị T3 trực tiếp ký, trong nội dung Giấy vay không thể hiện mục đích vay, ông D khẳng định không biết việc bà T3 vay số tiền này, bà T3 cũng không mang số tiền nào khác về để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, do đó, xác định đây là nợ riêng của bà T3.

Năm 2020 bà T3 chết và không để lại di chúc. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị T3 gồm: cụ Phạm Văn T, ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị O và chị Nguyễn Thị L. Tòa án đã tiến hành xác minh tài sản của bà T3 thì thấy: bà Phạm Thị T3 và ông Nguyễn Văn D đã được UBND huyện Lục Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 103025 ngày 18/6/2020 đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 49, địa chỉ tại tổ dân phố N, thị trấn ĐN, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn N, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh). Ông D và chị L xác định thửa đất này được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 2000 cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn D gồm 5 thành viên, do đó, bà T3 chỉ có $\frac{1}{5}$ quyền sử dụng đất. Xét thấy, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện năm 2020, ông D, bà T3 là người thực hiện thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 49, địa chỉ tại tổ dân phố N, thị trấn ĐN, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn N, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh) mang tên ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị T3. Ông D, bà T3 sử dụng ổn định từ đó đến nay, không ai có ý kiến gì. Hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này vẫn đang có giá trị pháp lý. Do đó, xác định thửa đất số 135, tờ bản đồ số 49 có diện tích $475m^2$ là tài sản chung của ông D và bà T3 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và di sản của bà T3 để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại thửa đất có diện tích $475m^2$ (trong đó: đất ở là $97,5m^2$, đất vườn là $377,5m^2$). Đối với tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà cấp 3, loại 2 dạng mái Nhật có diện tích $142m^2$, xây dựng năm 2022; 01 sân lát gạch đá

nem, lát năm 2022 có diện tích 90m²; ngoài ra còn 02 trụ công, cánh công lắp năm 2022 được hình thành sau khi bà T3 chết nên không phải là di sản của bà T3.

Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 14/5/2025 xác định di sản của bà T3 chết để lại có tổng giá trị là 435.625.000 đồng (Trong đó: 48,75m² đất ở x 7.000.000 đồng/m² = 341.250.000 đồng và 188,75m² đất vườn x 500.000 đồng/m² = 94.375.000 đồng).

Hiện tại, toàn bộ di sản của bà T3 để lại do ông Nguyễn Văn D đang trực tiếp quản lý. Di sản này chưa được hàng thừa kế thứ nhất của bà T3 gồm cụ Phạm Văn T, ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị O và chị Nguyễn Thị L thỏa thuận phân chia. Bên cạnh đó cụ T, ông D, chị L và chị O cũng không từ chối nhận di sản của bà T3. Trong vụ án này ông B yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất phải trả số tiền gốc bà T3 vay là 126.500.000 đồng (gồm số tiền vay ngày 28/02/2011 và ngày 30/12/2011 là 21.500.000 đồng; số tiền vay ngày 03/7/2012 là 40.000.000 đồng và số tiền nhận ngày 12/6/2013 là 65.000.000 đồng). Liên quan đến di sản bà T3 để lại như đã định giá là 435.625.000 đồng, lớn hơn số tiền bà T3 vay của ông B. Trong trường hợp phân chia các hàng thừa kế đều được hưởng số tiền lớn hơn số tiền phải chịu do ông B yêu cầu. Do vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T3 gồm ông T, ông D, chị O và chị L cùng phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản do bà T3 để lại là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 615 của Bộ luật Dân sự.

Ông B, chị L kháng cáo đề nghị xác định lại giá trị di sản thực tế của bà Phạm Thị T3 sau khi đã khấu trừ các khoản viện phí, chi phí hợp lý cho việc mai táng và các khoản nợ mà những người thừa kế của bà T3 đã thanh toán thay cho bà T3, HĐXX xét thấy, việc chi trả các khoản viện phí, mai táng phí hay các khoản nợ khác của bà T3 là nghĩa vụ của ông T, ông B, chị L, chị O là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T3. Tại cấp sơ thẩm, ông T, ông D, chị O, chị L đều xác định chưa phân chia di sản thừa kế do bà T3 để lại cũng không có thỏa thuận nào khác đối với di sản này, do đó, nội dung kháng cáo này của ông B, chị L là không có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Văn B, buộc ông Nguyễn Văn D phải có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền là 21.500.000 đồng và buộc những người thừa kế thứ nhất của bà T3 gồm có ông T, ông D, chị O và chị L có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại, cụ thể ông T, ông D, chị O và chị L phải trả cho nguyên đơn ông B số tiền 126.500.000 đồng tiền gốc (mỗi người phải trả 31.625.000) là có căn cứ, phù hợp với Điều 466 và Điều 615 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về lãi suất: Ông Trần Văn B đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn D và hàng thừa kế thứ nhất của bà T3 phải trả lãi suất theo quy định của pháp luật thì thấy:

* Đối với số tiền nợ gốc là 15.000.000 đồng mà ông D và bà T3 vay của ông B vào ngày 28/02/2011 thì tại giấy biên nhận vay tiền không ghi thời hạn trả tiền, không ghi thỏa thuận về lãi suất. Nguyên đơn cho rằng khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/ tháng, bị đơn cho rằng lãi suất là 9%/ tháng. Tuy lời khai của các đương sự có sự mâu thuẫn nhưng đều xác định có thỏa thuận về lãi suất. Căn cứ

khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Nay, ông Trần Văn B đề nghị tính lãi suất theo quy định của pháp luật, HĐXX xét thấy: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự tức là 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng, 0,027%/ngày) của khoản tiền vay. Xét thấy mức lãi suất này thấp hơn mức lãi suất mà các bên trình bày, có lợi cho phía bị đơn nên chấp nhận yêu cầu tính lãi suất ông B. Ông B xác định ông D, bà T3 chưa trả cho ông khoản tiền lãi nào, phía ông D cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả tiền lãi cho ông B nên cần buộc ông D và bà T3 phải trả tiền lãi cho ông B như sau: Lãi suất tính từ ngày 28/02/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm là 11/9/2025 là 14 năm 06 tháng 13 ngày, mức lãi suất là 10%/năm.

Số tiền lãi cụ thể như sau: 15.000.000 đồng x 10%/ năm x 14 năm 06 tháng 13 ngày = 21.808.000 đồng.

Do số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng là nợ chung của ông D và bà T3 nên ông D phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền lãi là 10.902.000 đồng.

* Đối với số tiền nợ gốc là 28.000.000 đồng mà ông D và bà T3 vay của ông B vào ngày 30/12/2011 thì tại giấy biên nhận vay tiền không ghi thời hạn trả tiền, không ghi thỏa thuận về lãi suất. Nguyên đơn cho rằng khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/ tháng, bị đơn không thừa nhận. Nguyên đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh hai bên có thỏa thuận lãi suất vay. Căn cứ khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Do ông D và bà T3 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông B khởi kiện. Nên ông D và bà T3 phải trả lãi cho ông B kể từ ngày ông B nộp đơn khởi kiện lần đầu là 12/11/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Từ những nhận định nêu trên, chấp nhận yêu cầu tính lãi suất ông B, buộc ông D và bà T3 phải trả tiền lãi cho ông B như sau: Lãi suất tính từ ngày 12/11/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 11/9/2025 là 03 năm 10 tháng, mức lãi suất là 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng).

Số tiền lãi cụ thể như sau: 28.000.000 đồng x 10%/ năm x 03 năm 10 tháng = 10.733.000 đồng.

Do số tiền nợ gốc 28.000.000 đồng là nợ chung của ông D và bà T3 nên ông D phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền lãi là 5.366.500 đồng.

* Đối với số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng mà bà T3 vay của ông B vào ngày 30/7/2012 thì tại giấy biên nhận vay tiền không ghi thời hạn trả tiền, không ghi thỏa thuận về lãi suất. Nguyên đơn cho rằng khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/ tháng, bị đơn không thừa nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Do bà T3 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông B khởi kiện. Nên bà T3 phải trả lãi cho ông B kể từ ngày ông B nộp đơn khởi kiện lần hai là 02/02/2024 (lần đầu khởi kiện ông B không yêu cầu giải quyết đối với số tiền gốc là 40.000.000 đồng) đến ngày xét xử sơ thẩm.

Từ những nhận định nêu trên, chấp nhận yêu cầu tính lãi suất ông B, buộc bà T3 phải trả tiền lãi cho ông B như sau: Lãi suất tính từ ngày 02/02/2024 đến ngày

xét xử sơ thẩm là 11/9/2025 là 01 năm 07 tháng 09 ngày, mức lãi suất là 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng, 0,027%/ngày).

Số tiền lãi cụ thể như sau: 40.000.000 đồng x 10%/ năm x 01 năm 07 tháng 09 ngày = 6.433.300 đồng.

* Như nhận định phần [2.1] thì cụ Phạm Văn T, ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị O và chị Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết là bà T3 để lại nên cụ T, ông D, chị O và chị L phải chịu số tiền lãi là 10.902.000 đồng + 5.366.500 đồng + 6.433.300 đồng = 22.701.800 đồng.

* Đối với số tiền 65.000.000 đồng ông B đưa cho bà T3 để xin việc cho ông B là không phải bà T3 vay của ông B, vì vậy ông B không yêu cầu lãi suất. Xét thấy: Việc ông B không đề nghị giải quyết lãi suất đối với số tiền 65.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Như vậy, tổng cộng số tiền ông Nguyễn Văn D phải trả cho ông Trần Văn B là: 21.500.000 đồng tiền nợ gốc + 16.268.500 đồng tiền lãi suất = 37.768.500 đồng.

Tổng cộng số tiền những người thừa kế thứ nhất của bà T3 gồm ông T, ông D, chị O và chị L có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết (bà T3) để lại là: 126.500.000 đồng tiền nợ gốc + 22.701.800 đồng tiền lãi = 149.901.950 đồng (mỗi người phải trả 37.300.450 đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho kháng cáo của mình. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 49/2025/DS-ST 11/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 –Bắc Ninh.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 49/2025/DS-ST 11/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 –Bắc Ninh.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0000975 ngày 02/10/2025 của Thi hành án tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận ông D đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0000974 ngày 02/10/2025 của Thi hành án tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị L đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND khu vực 4-Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Chung